Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	12 - 36

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 6 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Giám định thương mại: Giám định quy cách, phẩm chất, tình trạng, số khối lượng bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa; Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; Thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng; Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; Giám định an toàn con tầu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa; Giám định tổn thất; Đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Giám định/thử nghiệm theo yêu cầu để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường; các dịch vụ thông quan;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Các dịch vụ có liên quan: Xông hơi khử trùng, thẩm định giá, giám định không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn các công trình, kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường, kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan, kiểm đếm, niêm phong cặp chì, dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; Tư vấn về chất lượng hàng hóa; Tư vấn và thẩm định môi trường;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy; Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh sau:

Chi nhánh	*Địa chỉ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội	Số 96, Yết Kiêu, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng	Số 80, Phạm Minh Đức, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh	Số 11, phố Hoàng Long, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng	Lô A6-A8 đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Duy Chinh	Chủ tịch
Ông Mai Tiến Dũng	Thành viên
Ông Phan Văn Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Bà Dương Thanh Huyền	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thủy Ngân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong cáo tài chính tổng hợp; và
- lập báo cáo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp. Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 6 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0100107773 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL - Q. HAI BÀ TRƯNG

Mai Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61438818/20803893

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") được lập ngày 6 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phùng Mạnh Phú	Nguyễn Thu Hằng
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**107.155.983.612**	**101.351.750.159**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***31.137.478.265***	***39.286.419.250***
111	1. Tiền		21.017.151.373	33.463.412.471
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.120.326.892	5.823.006.779
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***674.800.000***	***526.200.000***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.401.400.000	1.401.400.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(726.600.000)	(875.200.000)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***74.560.993.535***	***61.135.434.744***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	49.261.914.509	45.066.371.355
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		912.750.834	261.341.906
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	30.579.499.440	21.693.005.439
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(6.193.171.248)	(5.885.283.956)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***412.713.479***	***390.254.359***
141	1. Hàng tồn kho		412.713.479	390.254.359
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***369.998.333***	***13.441.806***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		152.923.481	13.441.806
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		217.074.852	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**171.159.650.127**	**159.480.314.937**
220	***I. Tài sản cố định***		***85.311.461.290***	***56.840.223.530***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	76.130.067.968	47.656.248.540
222	Nguyên giá		132.646.329.656	96.513.175.680
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(56.516.261.688)	(48.856.927.140)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.181.393.322	9.183.974.990
228	Nguyên giá		9.732.263.678	9.732.263.678
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(550.870.356)	(548.288.688)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***1.401.343.600***	***18.371.655.001***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.401.343.600	18.371.655.001
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***12***	***62.600.000.000***	***62.600.000.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con		61.550.000.000	61.550.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		1.050.000.000	1.050.000.000
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***21.846.845.237***	***21.668.436.406***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	21.846.845.237	21.668.436.406
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**278.315.633.739**	**260.832.065.096**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**57.501.506.623**	**55.489.216.628**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***45.155.386.491***	***38.042.752.616***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	8.235.118.070	5.047.703.338
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	3.541.373.501	4.495.582.313
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.831.868.405	5.128.443.343
314	4. Phải trả người lao động		21.886.114.437	15.958.768.043
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.429.729.400	957.115.855
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		260.948.625	1.241.735.671
320	7. Vay ngắn hạn	18	4.850.343.880	5.138.063.880
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	119.890.173	75.340.173
330	***II. Nợ dài hạn***		***12.346.120.132***	***17.446.464.012***
338	1. Vay dài hạn	18	12.346.120.132	17.446.464.012
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**220.814.127.116**	**205.342.848.468**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19***	***220.814.127.116***	***205.342.848.468***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		104.999.550.000	104.999.550.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*104.999.550.000*	*104.999.550.000*
415	2. Cổ phiếu quỹ		(3.954.000)	(3.954.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		86.125.409.608	71.758.097.374
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.693.121.508	28.589.155.094
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		-	-
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*29.693.121.508*	*28.589.155.094*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**278.315.633.739**	**260.832.065.096**

Trần Thị Thu Thủy	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**	21.1	**286.750.685.290**	**269.988.098.885**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	21.1	**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]**	21.1	**286.750.685.290**	**269.988.098.885**
11	**4. Giá vốn dịch vụ cung cấp**	22	**203.030.791.499**	**190.597.067.407**
20	**5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]**		**83.719.893.791**	**79.391.031.478**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	21.2	**19.914.973.131**	**18.671.345.356**
22	**7. Chi phí tài chính**	23	**1.930.217.090**	**1.636.126.758**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.974.763.245*	*1.543.619.055*
25	**8. Chi phí bán hàng**	24	**21.478.591.221**	**17.797.783.638**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	24	**41.093.871.093**	**41.102.802.647**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]**		**39.132.187.518**	**37.525.663.791**
31	**11. Thu nhập khác**		**352.700.959**	**760.135.763**
32	**12. Chi phí khác**		**528.090.742**	**276.816.084**
40	**13. (Lỗ)/lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]**		**(175.389.783)**	**483.319.679**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]**		**38.956.797.735**	**38.008.983.470**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	26.1	**4.013.896.228**	**4.170.048.376**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 – 51]**		**34.942.901.507**	**33.838.935.094**

Trần Thị Thu Thủy	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**38.956.797.735**	**38.008.983.470**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9,10	9.002.669.604	7.589.070.029
03	Các khoản dự phòng		1.268.177.326	1.115.464.710
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.084.435	(219.467.626)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.000.211.747)	(18.331.695.657)
06	Chi phí lãi vay	23	1.974.763.245	1.543.619.055
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**31.204.280.598**	**29.705.973.981**
09	Tăng các khoản phải thu		(13.408.136.779)	(1.480.017.808)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(22.459.120)	4.809.583
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		3.319.079.636	(121.915.855)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(317.890.506)	388.229.119
14	Lãi vay phải trả		(1.974.763.245)	(1.543.619.055)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.991.378.887)	(4.223.326.530)
17	Tiền chi cho các hoạt động kinh doanh		(3.677.732.859)	(3.120.809.316)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**11.130.998.838**	**19.609.324.119**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(16.999.857.106)	(21.080.939.772)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		331.909.092	621.363.636
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.530.290.753	16.174.706.241
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**1.862.342.739**	**(4.284.869.895)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	14.905.029.832
34	Tiền trả nợ gốc vay		(5.388.063.880)	(3.622.171.940)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(15.753.344.680)	(15.759.525.985)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(21.141.408.560)**	**(4.476.668.093)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(8.148.066.983)**	**10.847.786.131**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**39.286.419.250**	**28.238.948.740**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(874.002)	199.684.379
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**31.137.478.265**	**39.286.419.250**

Trần Thị Thu Thủy	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 6 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Giám định thương mại: Giám định quy cách, phẩm chất, tình trạng, số khối lượng bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa; Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; Thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng; Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; Giám định an toàn con tầu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa; Giám định tổn thất; Đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Giám định/thử nghiệm theo yêu cầu để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường; các dịch vụ thông quan;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Các dịch vụ có liên quan: Xông hơi khử trùng, thẩm định giá, giám định không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn các công trình, kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường, kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan, kiểm đếm, niêm phong cặp chì, dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; Tư vấn về chất lượng hàng hóa; Tư vấn và thẩm định môi trường;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy; Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh sau:

Chi nhánh	*Địa chỉ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội	Số 96, Yết Kiêu, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng	Số 80, Phạm Minh Đức, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh	Số 11, phố Hoàng Long, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng	Lô A6-A8 đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 438 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 443).

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3 công ty con) với chi tiết như sau:

Công ty	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính trong năm*
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Số 80 Bà Huyện Thanh Quan, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giám định và phân tích, thử nghiệm mẫu
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	51%	51%	Số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ tư vấn và thẩm định về môi trường
Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	51%	51%	Số 41 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ chứng nhận và kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất") vào ngày 6 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	20 – 32,5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty hoặc bù đắp các tổn thất tài chính của công ty trong tương lai.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên các công việc đã được thực hiện. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Phí sử dụng thương hiệu

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều khoản của hợp đồng về thu phí sử dụng thương hiệu.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ giám định và phân tích. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	1.672.105.033	557.084.051
Tiền gửi ngân hàng	19.345.046.340	32.906.328.420
Các khoản tương đương tiền (*)	10.120.326.892	5.823.006.779
TỔNG CỘNG	**31.137.478.265**	**39.286.419.250**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất 4,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,6%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số lượng (cổ phiếu)	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Chứng khoán kinh doanh						
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	27.000	540.000.000	(294.200.000)	27.000	540.000.000	(442.800.000)
Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ tài chính Việt Nam (*)	33.000	861.400.000	(432.400.000)	33.000	861.400.000	(432.400.000)
TỔNG CỘNG		**1.401.400.000**	**(726.600.000)**		**1.401.400.000**	**(875.200.000)**

(*) Công ty đang trong quá trình thu thập các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của giá trị đầu tư tại công ty này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	5.141.196.449	2.850.358.119
Phải thu từ khách hàng khác	44.120.718.060	42.216.013.236
TỔNG CỘNG	**49.261.914.509**	**45.066.371.355**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.193.171.248)	(5.885.283.956)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	15.980.381.308	-	14.652.368.685	-
Tạm ứng	8.304.498.234	-	2.658.621.589	-
Ký quỹ, ký cược	3.478.381.200	-	3.017.000.000	-
Phải thu khác	2.816.238.698	-	1.365.015.165	-
TỔNG CỘNG	**30.579.499.440**	**-**	**21.693.005.439**	**-**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác	*12.987.588.132*		*6.185.906.754*	-
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*17.591.911.308*		*15.507.098.685*	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	5.885.283.956	4.769.819.246
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.644.644.466	2.202.413.571
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng trong năm	(1.336.757.174)	(1.086.948.861)
Số cuối năm	6.193.171.248	5.885.283.956

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	40.114.408.559	37.815.639.039	15.569.004.139	3.014.123.943	96.513.175.680
- Mua trong năm	36.363.636	18.796.800.000	2.132.618.182	202.309.092	21.168.090.910
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.495.817.175	-	-	-	16.495.817.175
- Thanh lý, nhượng bán	-	(512.936.917)	(919.567.928)	(98.249.264)	(1.530.754.109)
Số cuối năm	56.646.589.370	56.099.502.122	16.782.054.393	3.118.183.771	132.646.329.656
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*5.450.066.784*	*10.715.919.358*	*4.166.102.966*	*661.545.406*	*20.993.634.514*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	16.723.928.990	22.517.694.465	8.692.656.458	922.647.227	48.856.927.140
- Khấu hao trong năm	2.738.167.767	4.037.341.676	1.737.169.103	487.409.390	9.000.087.936
- Thanh lý, nhượng bán	-	(512.936.917)	(729.567.207)	(98.249.264)	(1.340.753.388)
Số cuối năm	19.462.096.757	26.042.099.224	9.700.258.354	1.311.807.353	56.516.261.688
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	23.390.479.569	15.297.944.574	6.876.347.681	2.091.476.716	47.656.248.540
Số cuối năm	37.184.492.613	30.057.402.898	7.081.796.039	1.806.376.418	76.130.067.968

Một số tài sản cố định hữu hình đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	9.203.663.678	528.600.000	9.732.263.678
Trong đó			
Đã hao mòn hết	-	*528.600.000*	*528.600.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	19.688.688	528.600.000	548.288.688
- Hao mòn trong năm	2.581.668	-	2.581.668
Số cuối năm	22.270.356	528.600.000	550.870.356
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	9.183.974.990	-	9.183.974.990
Số cuối năm	9.181.393.322	-	9.181.393.322

Một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án phần mềm kế toán và quản trị doanh nghiệp	1.401.343.600	1.401.343.600
Dự án xây dựng Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 1 tại Ninh Hiệp	-	16.745.601.353
Sửa chữa trụ sở tại 54 Trần Nhân Tông	-	224.710.048
TỔNG CỘNG	**1.401.343.600**	**18.371.655.001**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư vào công ty con	**61.550.000.000**	**-**	**61.550.000.000**	**61.550.000.000**	**-**	**61.550.000.000**
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	59.000.000.000	-	59.000.000.000	59.000.000.000	-	59.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	1.530.000.000	-	1.530.000.000	1.530.000.000	-	1.530.000.000
Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	1.020.000.000	-	1.020.000.000	1.020.000.000	-	1.020.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	**1.050.000.000**	**-**	**1.050.000.000**	**1.050.000.000**	**-**	**1.050.000.000**
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	1.050.000.000	-	1.050.000.000	1.050.000.000	-	1.050.000.000
TỔNG CỘNG	**62.600.000.000**	**-**	**62.600.000.000**	**62.600.000.000**	**-**	**62.600.000.000**

Công ty đang trong quá trình thu thập các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại các công ty nêu trên do các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
Tên đơn vị	*Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	35%	35%	35%	35%

Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 010701836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 2015. Công ty này có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm của đơn vị là cung cấp dịch vụ thẩm định giá và giám định.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền thuê đất trả trước (*)	19.642.921.508	20.101.420.797
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	410.293.229	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.793.630.500	1.567.015.609
TỔNG CỘNG	**21.846.845.237**	**21.668.436.406**

(*) Một số quyền sử dụng đất của đất thuê đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho người bán	7.596.681.682	7.596.681.682	3.782.109.460	3.782.109.460
- *Công ty TNHH MTV Khoa học Công nghệ Tích hợp Vạn Nam*	*3.510.000.000*	*3.510.000.000*	-	-
- *Công ty TNHH SGS Việt Nam*	*1.370.739.291*	*1.370.739.291*	*918.519.666*	*918.519.666*
- *Tổng Công ty Viễn thông Viettel*	*700.671.800*	*700.671.800*	*700.671.800*	*700.671.800*
- *Các nhà cung cấp khác*	*2.015.270.591*	*2.015.270.591*	*2.162.917.994*	*2.162.917.994*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	638.436.388	638.436.388	1.265.593.878	1.265.593.878
TỔNG CỘNG	**8.235.118.070**	**8.235.118.070**	**5.047.703.338**	**5.047.703.338**

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tổng Công ty Cổ phần Khoáng Sản TKV	1.362.500.000	1.362.500.000
Viện kiểm sát nhân dân tối cao	-	594.000.000
Người mua trả tiền trước khác	2.178.873.501	2.539.082.313
TỔNG CỘNG	**3.541.373.501**	**4.495.582.313**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	3.488.848.647	19.373.183.858	(20.751.174.382)	2.110.858.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp	880.078.835	4.013.896.228	(3.991.378.887)	902.596.176
Thuế thu nhập cá nhân	759.515.861	6.614.974.959	(5.556.076.714)	1.818.414.106
Các loại thuế khác	-	96.256.022	(96.256.022)	-
TỔNG CỘNG	**5.128.443.343**	**30.098.311.067**	**(30.394.886.005)**	**4.831.868.405**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí thưởng CBCNV	500.000.000	-
Chi phí hoa hồng môi giới	473.804.400	-
Chi phí tư vấn	224.000.000	-
Phải trả tiền thuê văn phòng	-	773.166.655
Chi phí phải trả khác	231.925.000	183.949.200
TỔNG CỘNG	**1.429.729.400**	**957.115.855**

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	75.340.173	39.400.173
Trích lập quỹ trong năm *(Thuyết minh số 19)*	3.722.282.859	3.914.887.657
Sử dụng quỹ trong năm	(3.677.732.859)	(3.878.947.657)
Số cuối năm	119.890.173	75.340.173

18. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		*Số phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	5.138.063.880	5.138.063.880	5.100.343.880	(5.388.063.880)	4.850.343.880	4.850.343.880
	5.138.063.880	**5.138.063.880**	**5.100.343.880**	**(5.388.063.880)**	**4.850.343.880**	**4.850.343.880**
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	17.446.464.012	17.446.464.012	-	(5.100.343.880)	12.346.120.132	12.346.120.132
	17.446.464.012	**17.446.464.012**	**-**	**(5.100.343.880)**	**12.346.120.132**	**12.346.120.132**
TỔNG CỘNG	**22.584.527.892**	**22.584.527.892**	**5.100.343.880**	**(10.488.407.760)**	**17.196.464.012**	**17.196.464.012**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng	2.712.280.000	Đáo hạn ngày 30 tháng 11 năm 2020. Gốc và lãi vay được trả hàng tháng.	9,5%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của chi nhánh Hải Phòng với giá trị còn lại là 15.240.312.489 VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Sở Giao dịch	14.484.184.012	Đáo hạn ngày 8 tháng 1 năm 2026. Gốc và lãi vay được trả hàng quý.	7,6%	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, toàn bộ máy móc hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án Trung tâm phân tích và thử nghiệp Vinacontrol. Công trình xây dựng trên đất và các động sản khác hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án Trung tâm phân tích và thử nghiệm Vinacontrol với giá trị còn lại là 34.763.208.249 VND.
TỔNG CỘNG	**17.196.464.012**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*4.850.343.880*			
Vay dài hạn	*12.346.120.132*			

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	104.999.550.000	(3.954.000)	60.898.173.223	25.272.536.069	191.166.305.292
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	33.838.935.094	33.838.935.094
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.859.924.151	(10.859.924.151)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.914.887.657)	(3.914.887.657)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(10.499.560.000)	(10.499.560.000)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2018				(5.249.780.000)	(5.249.780.000)
- Giảm khác	-	-	-	1.835.739	1.835.739
Số cuối năm	104.999.550.000	(3.954.000)	71.758.097.374	28.589.155.094	205.342.848.468
Năm nay					
Số đầu năm	104.999.550.000	(3.954.000)	71.758.097.374	28.589.155.094	205.342.848.468
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	34.942.901.507	34.942.901.507
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	14.367.312.234	(14.367.312.234)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.722.282.859)	(3.722.282.859)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 (*)	-	-	-	(10.499.560.000)	(10.499.560.000)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 (**)	-	-	-	(5.249.780.000)	(5.249.780.000)
Số cuối năm	104.999.550.000	(3.954.000)	86.125.409.608	29.693.121.508	220.814.127.116

(*) Theo Nghị quyết số 091/ĐHĐCĐ-NQ ngày 11 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018.

(**) Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	31.500.000.000	31.500.000.000	-	31.500.000.000	31.500.000.000	-
Các cổ đông khác	73.499.550.000	73.499.550.000	-	73.499.550.000	73.499.550.000	-
Cổ phiếu quỹ	(3.954.000)	(3.954.000)	-	(3.954.000)	(3.954.000)	-
TỔNG CỘNG	**104.995.596.000**	**104.995.596.000**	**-**	**104.995.596.000**	**104.995.596.000**	**-**

19.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	104.999.550.000	104.999.550.000
Cổ tức đã công bố	**15.749.340.000**	**15.749.340.000**
Cổ tức đã trả	**15.753.344.680**	**15.759.525.985**

19.4 *Cổ phiếu*

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	**10.499.955**	**10.499.955**
Cổ phiếu phổ thông	10.499.955	10.499.955
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**(395)**	**(395)**
Cổ phiếu phổ thông	(395)	(395)
Cổ phiếu đang lưu hành	**10.499.560**	**10.499.560**
Cổ phiếu phổ thông	10.499.560	10.499.560

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

19.5 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức cho năm 2017 (lần 2): VND 1.000đ/cổ phiếu	-	10.499.560.000
Cổ tức cho năm 2018 (lần 1): VND 500đ/cổ phiếu	-	5.249.780.000
Cổ tức cho năm 2018 (lần 2): VND 1.000đ/cổ phiếu	10.499.560.000	-
Cổ tức cho năm 2019 (lần 1): VND 500đ/cổ phiếu	5.249.780.000	-

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	161.801	455.808
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	15.511.764.229	14.402.874.195

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**286.750.685.290**	**269.988.098.885**
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ giám định	255.421.143.063	234.504.546.417
Doanh thu dịch vụ phân tích mẫu	12.592.953.357	16.015.284.020
Doanh thu từ phí sử dụng thương hiệu	16.582.894.536	18.859.497.410
Doanh thu khác	2.153.694.334	608.771.038
Giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**286.750.685.290**	**269.988.098.885**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*253.596.134.244*	*239.864.704.379*
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*33.154.551.046*	*30.123.394.506*

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	589.302.904	313.946.949
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.269.000.472	17.999.566.890
Lãi chênh lệch tỷ giá	56.669.755	357.831.517
TỔNG CỘNG	**19.914.973.131**	**18.671.345.356**

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.537.379.828	8.892.064.637
Chi phí nhân công	138.905.406.534	124.482.691.771
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.017.996.301	6.303.901.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.816.845.829	23.163.603.579
Chi phí khác	23.753.163.007	27.754.806.407
TỔNG CỘNG	**203.030.791.499**	**190.597.067.407**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	1.974.763.245	1.543.619.055
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(148.600.000)	-
Chi phí tài chính khác	104.053.845	92.507.703
TỔNG CỘNG	**1.930.217.090**	**1.636.126.758**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí hoa hồng dịch vụ	18.960.031.751	17.415.448.619
Chi phí khác	2.518.559.470	382.335.019
	21.478.591.221	**17.797.783.638**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	15.291.992.602	15.600.610.372
Dự phòng phải thu khó đòi	1.416.777.326	1.115.464.710
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.312.359.671	1.285.169.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.256.414.201	10.403.549.419
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.816.327.293	12.698.009.130
	41.093.871.093	**41.102.802.647**
TỔNG CỘNG	**62.572.462.314**	**58.900.586.285**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.712.333.549	8.937.607.719
Chi phí nhân công	154.270.895.936	140.190.559.525
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9.002.669.604	7.589.070.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.033.291.781	51.212.136.172
Chi phí khác	39.167.285.617	41.563.470.664
TỔNG CỘNG	**264.186.476.487**	**249.492.844.109**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

26.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.013.896.228	4.022.215.877
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	147.832.499
TỔNG CỘNG	**4.013.896.228**	**4.170.048.376**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.956.797.735	38.008.983.470
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	7.791.359.547	7.601.796.694
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được khấu trừ thuế	66.356.775	55.363.217
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm trước	-	147.832.499
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.843.820.094)	(3.599.913.378)
Giảm khác	-	(35.030.656)
Chi phí thuế TNDN	**4.013.896.228**	**4.170.048.376**

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	Chi trả cổ tức	11.024.538.000	4.725.000.000
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.239.678.371	4.315.709.588
		Mua dịch vụ	7.839.863.271	283.694.543
		Phí sử dụng thương hiệu	16.582.894.536	18.859.497.410
		Cổ tức được chia	18.204.800.472	16.848.227.148
Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.047.526.265	5.733.572.617
		Lợi nhuận được chia	856.800.000	765.000.000
		Mua dịch vụ	13.685.018	1.828.182
Văn phòng Công chứng Thăng Long	Công ty liên kết (đến ngày 30 tháng 6 năm 2018)	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	132.462.681
		Lợi nhuận được chia	-	148.839.742
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.236.531.873	382.808.700
		Lợi nhuận được chia	157.500.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ cung cấp dịch vụ và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Phải thu ngắn hạn của khách hàng** (Thuyết minh số 6)*				
Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.146.910.000	2.264.653.200
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.934.659.021	585.704.919
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	59.627.428	-
TỔNG CỘNG			**5.141.196.449**	**2.850.358.119**
***Phải thu ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 7)*				
Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Công ty con	Cổ tức được chia	856.800.000	-
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	Lợi nhuận được chia	15.750.881.308	14.422.868.685
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	Công ty con	Cổ tức được chia	229.500.000	229.500.000
		Các khoản chi hộ	500.000.000	600.000.000
		Phải thu khác	254.730.000	254.730.000
TỔNG CỘNG			**17.591.911.308**	**15.507.098.685**
***Phải trả cho người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 14.1)*				
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	623.636.388	805.036.246
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	14.800.000	460.557.632
TỔNG CỘNG			**638.436.388**	**1.265.593.878**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng	2.930.782.494	3.185.633.146
Thù lao	516.000.000	516.000.000
TỔNG CỘNG	**3.446.782.494**	**3.701.633.146**

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết hoàn trả mặt bằng

Công ty hiện hiện đang thuê đất tại Cụm công nghiệp Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Hà Nội với thời hạn là 41 năm kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2016. Theo hợp đồng thuê đất đã ký kết, Công ty có nghĩa vụ hoàn trả lại khu đất này cho bên cho thuê nguyên trạng theo hiện trạng khi bàn giao và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến hoàn trả mặt bằng.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Trần Thị Thu Thủy	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2020